

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP

CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG

Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn ở cuối một lời tuyên bố. Chúng được sử dụng nhằm khích lệ tạo ra một sự đồng ý hay sự khẳng định của người nghe.

II. CẤU TRÚC CƠ BẢN

1. Thể phủ định sang khẳng định

Sau một lời tuyên bố phủ định, chúng ta dùng dạng câu hỏi nghi vấn thường (the ordinary interrogative).

- You didn't see him, did you?
- Ann can't swim, can she?
- That isn't Tom, is it?
- You don't know when to go, do you?

2. Thể khẳng định sang phủ định

Sau một lời tuyên bố khẳng định, chúng ta dùng câu hỏi phủ định nghi vấn (the negative interrogative).

- Peter helped you, didn't he?
- Mary was there, wasn't she?
- His wife is on holiday, isn't she?
- He is strong, isn't he?

Lưu ý quan trọng:

- Dạng đuôi phủ định **luôn phải được viết tắt**.
- Chủ ngữ của phần đuôi luôn là một **đại từ chủ ngữ** (pronoun).

III. CÁC TRƯỜNG HỢP BẤT QUY TẮC (ĐẶC BIỆT)

Trường hợp 1: I am

- **I'm not late, am I?** (Bình thường)
- **I'm late, aren't I?** (Bất quy tắc)
- **I'm short-listed, aren't I?**

Tôi được vào danh sách vòng trong, phải không?

Trường hợp 2: Câu mệnh lệnh và Let's

- Khi câu hỏi đuôi mở đầu như câu mệnh lệnh, phần đuôi phải hỏi **"will you?"**
Go out and have dinner with me, will you?
- Khi câu mở đầu là "Let's", phần đuôi dùng **"shall we?"**
Let's go, shall we?

Trường hợp 3: Câu chứa các từ mang nghĩa phủ định

Khi trong lời tuyên bố có chứa đựng các từ phủ định dưới đây ta phải coi nó như một lời tuyên bố phủ định (Phần đuôi ở dạng khẳng định): **Neither, No, None, No one, Nobody, Nothing, Scarcely, Barely, Hardly, Hardly ever, Seldom, Never, Nor.**

- **No salt is allowed, is it?**
- **Nothing was said, was it?**
- **Peter hardly ever goes to parties, does he?**

Trường hợp 4: Đại từ bất định chỉ người

Khi chủ ngữ của câu là các từ dưới đây ta phải đổi chủ ngữ phần đuôi thành **"they"**: *Anyone, Everyone, No one, Somebody, Nobody, Everybody, None, Someone, Neither.*

- **I don't suppose anyone will volunteer, will they?**
- **No one would object, would they?**
- **Neither of them complained, did they?**
- **Everyone warned you, didn't they?**
- **Someone had recognized him, hadn't they?**

Trường hợp 5: Chủ ngữ giả There / Đại từ chỉ định This/That

- Khi chủ ngữ của câu là **THERE** thì phần đuôi vẫn giữ nguyên.
There won't be time, will there?
- Nếu là **THIS / THAT** thì phần đuôi phải đổi thành **"it"**.
That isn't Tom, is it?

Trường hợp 6: Đuôi phủ định không viết tắt (Trang trọng)

Trường hợp phần đuôi phủ định không được viết tắt hiếm khi được sử dụng nhưng trật tự của từ được thay đổi.

- **You saw him, did you not?**

Trường hợp 7: Trợ động từ viết tắt và Modal "ought to"

Ta phải chú ý:

- **'s** = is hoặc has. (VD: **Mary's done this, hasn't she?** / **Ann's a doctor, isn't she?**)
- **'d** = had hoặc would. (VD: **Peter'd written before you phoned, hadn't he?** / **Mary'd come if you asked her, wouldn't she?**)

Nếu modal trong mệnh đề trước là **"ought to"** thì trong phần đuôi phải đổi thành **"should"**.

IV. BÀI TẬP / VÍ DỤ TỔNG HỢP (KÈM DỊCH NGHĨA)

- **Hoa short-circuited the washing-machine, didn't she?**

Hoa làm cho máy giặt bị chập mạch, phải không?

- **You like American films, don't you?**

Anh thích phim Mỹ, phải không?

- **We have lived here for more than five years, haven't we?**

Chúng ta sống ở đây đã hơn năm năm, phải không?

- **Lan was a typist, wasn't she?**

Lan là nhân viên đánh máy, phải không?

- **You can speak Vietnamese, can't you?**

Anh nói được tiếng Việt Nam, phải không?

- **Everybody held him in high regard, didn't they?**

Mọi người đều kính trọng ông ta, phải không?

- **Lan wasn't there, was she?**

Lan không có ở đó, phải không?

- **They didn't bid you good morning, did they?**

Họ không chào anh, phải không?

- **Bill couldn't speak Vietnamese, could he?**

Bill không nói được tiếng Việt Nam, phải không?

- **There wasn't enough vermicelli for latecomers, was there?**

Không có đủ miến cho những người đến muộn, phải không?

- **We shouldn't keep those medicines within the children's reach, should we?**

Chúng ta không nên để những loại thuốc này trong tầm tay trẻ em, phải không?

- **Nothing is given away, is it?**

Chẳng có gì được biếu không cả, phải không?